

**80 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM
(VÀ ĐÁP ÁN)**

MÔN: NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

1. Trường hợp nào sau đây đc ghi vào sổ kế toán

- A. Ký hđ thuê nhà xưởng đc sx. gtrị hđ 20tr/năm
- B. Mua tscđ 50tr, chưa thanh toán
- C. Nhận đc lệnh chi tiền phục vụ tiếp khách của dn 5tr (tiền chưa chi)
- D. Tất cả trg hợp trên

2. Đối tượng của kế toán là:

- A. Tình hình thị trường, tình hình cạnh tranh S
- B. Tài sản, nguồn vốn hình thành ts dn và sự vận động của chúng Đ
- C. Tình hình thực hiện kỷ luật ldộng S
- D. Tình hình thu chi tiền mặt (Đ mà chưa đủ, đtg kế toán ko chi có tiền)

3. Nhóm nào sau đây sử dụng thông tin kế toán trong việc dự kiến khả năng sinh lời và khả năng thanh toán công nợ

- A. Ban lãnh đạo
- B. Các chủ nợ
- C. Các nhà đầu tư (quan tâm lợi nhuận)
- D. Cơ quan thuế (quan tâm lợi nhuận)

4. Đặc điểm của tài sản trong 1 DN

- A. Hữu hình hoặc vô hình Đ (Tài sản: MMTB, quyền sử dụng đất, bằng phát minh sáng chế...)
- B. DN có thể ksoát đc chúng đc toàn quyền sử dụng Đ
- C. Chúng có thể mang lợi ích cho DN trong tương lai Đ
- D. Tất cả đều đúng

5. TS trong DN khi tham gia vào qtr sx sẽ biến động như thế nào?

- A. Ko biến động
- B. Thường xuyên biến động
- C. Giá trị tăng dần
- D. Giá trị giảm dần

6. KT tài chính có đặc điểm

- A. Thông tin về những sự kiện đã xảy ra Đ
- B. Gắn liền với phạm vi toàn DN Đ
- C. Có tính pháp lệnh và phải có độ tin cậy cao Đ
- D. Tất cả đều đúng

7. Các khoản nợ phải thu

- A. ko phải là tài sản DN S
- B. là TS của DN nhưng bị đvị khác đang sử dụng Đ
- C. không phải là TS của DN vì TS của DN thì ở tại DN
- D. không chắc chắn là TS của DN

8. KT Tài chính có đặc điểm

- A. Thông tin về những sự kiện đang và sắp xảy ra S
- B. Gắn liền với từng bộ phận, từng chức năng hoạt động S
- C. Có tính linh hoạt S
- D. Không câu nào đúng

9. Sự kiện nào sau đây sẽ đc ghi nhận là nghiệp vụ kté phát sinh của kế toán

- A. KH thanh toán tiền nợ cho DN (Tiền tăng, nợ phải thu KH giảm)
- B. Nvien sử dụng vật dụng văn phòng
- C. Phòng vắn ứng cử viên xin việc
- D. Không có sự kiện nào

10. Thước đo chủ yếu

- A. Thước đo lao động ngày công
- B. Thước đo hiện vật

- C. Thước đo giá trị
D. Cả 3 câu trên
- 11. Người sử dụng thông tin KT gián tiếp: cơ quan thuế**
A. Nhà quản lý
B. Nhà đầu tư
C. Người môi giới
D. Không có câu nào
- 12. Nợ phải trả phát sinh do**
A. Lập hoá đơn và dịch vụ đã thực hiện cho KH
B. Mua tbi = tiền
C. Trả tiền cho ng bán về vật dụng đã mua
D. Mua hàng hoá chưa thanh toán
- 13. Chức năng của KT**
A. Thông tin thu nhập xử lý chỉ đạo, thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh đến các đối tğ sử dụng thông tin KT
B. Điều hành các hđ sx kd trong DN
C. Giám đốc tình hình sử dụng vốn, tình hình sx kd
D. A và c
- 14. Các khoản phải trả người bán là:**
A. Tài sản của DN
B. Một loại nguồn góp phần hình thành nên TS của DN
C. Không phải là nguồn hình thành ts của DN và DN sẽ thanh toán cho ng bán
D. Tùy từng trg hợp cụ thể ko thể đưa ra kết luận tổng quát
- 15. DN đang xây nhà kho, ctrình xây dựng dở dang này là**
A. Nguồn hình thành nên ts của DN
B. TSản của DN
C. Tùy thuộc quan điểm của từng nviên KT
D. Phụ thuộc vào quy định của ...
- 16. Nguồn trong DN bao gồm các nguồn nào sau đây:**
A. Chủ đầu tư DN đầu tư thêm vốn vào DN
B. Chủ DN phân bổ tổ chức hay cá nhân khác
C. Chủ DN dùng LN để bổ sung vào vốn
D. Tất cả câu trên đều đúng
- 17. Các trường hợp sau, trường hợp nào chưa ghi nhận doanh thu:**
A. KH đã nhận hàng và thanh toán cho DN = TM
B. KH chưa nhận hàng nhưng thanh toán trc cho DN = TM (theo ngtắc cơ sở dồn tích, nvụ ktế sẽ đc ghi nhận khi nào nó psinh chứ ko căn cứ vào thực tế thu hay chi tiền, thu tiền rồi mà hàng chưa giao thì coi như là ng vụ chưa psinh, gđịch chưa thực hiện, hàng hoá vẫn thuộc quyền sở hữu của DN, do đó chưa đc ghi nhận doanh thu)
C. KH đã nhận hàng nhưng chưa thanh toán cho DN
D. Không có trg hợp nào
- 18. Câu phát biểu nào sau đây sai:**
A. Vốn chủ sở hữu là TM của chủ sở hữu có trong DN
B. Tài sản + nợ phải trả luôn cân bằng với vốn chủ sở hữu
C. Chủ sở hữu là chủ nợ của DN
D. Tất cả câu trên
- 19. Kế toán là việc:**
A. Thu thập thông tin
B. Kiểm tra, phân tích thông tin

- C. Ghi chép sổ sách kế toán
D. Tất cả đều đúng
- 20. KT TC là việc**
A. Cung cấp thông tin qua sổ KT
B. Cung cấp thông tin qua BC TC
C. Cung cấp thông tin qua mạng
D. Tất cả đều đúng
- 21. Kỳ kế toán năm của đvị kế toán đc xác định**
A. Dương lịch
B. Năm hoạt động
C. Cả a và b đều đúng
D. Có thể a hoặc b
- 22. Hai TS giống nhau đc DN mua ở 2 thời điểm khác nhau nên có giá khác nhau, khi ghi giá của 2 TS này KT phải tuân thủ**
A. 2 TS giống nhau thì phải ghi cùng giá
B. Căn cứ vào chi phí thực tế mà DN đã bỏ ra để có đc TS
C. Căn cứ vào sự thay đổi của giá thị trường
D. Tất cả đều sai
- 23. Đầu kỳ TS của DN là 800tr trong đó VCSH là 500tr, trong kỳ DN thua lỗ 100tr, TS và VCSH của DN lúc này là**
A. 800 và 400
B. 700 và 500
C. 700 và 400 (thua lỗ VCSH giảm 100 => TS giảm 100)
D. Tất cả đều sai
- 24. Ngắt thận trọng yêu cầu**
A. Lập dự phòng
B. Không đánh giá cao hơn giá ghi sổ
C. Không đánh giá thấp hơn khoản nợ
D. Tất cả đều đúng
- 25. Đtg nào sau đây là TS:**
A. Phải thu KH
B. Phải trả ng bán
C. Lợi nhuận chưa pphối
D. Quỹ đầu tư ptriển
- 26. Đtg nào sau đây là Nợ phải trả:**
A. Khoản KH trả trc
B. Phải thu KH
C. Khoản trả trc ng bán (DN trả chon g bán nhưng hàng hoá chưa có, là TS)
D. Lợi nhuận chưa pphối (là nguồn VCSH)
- 27. Đtg nào sau đây là VCSH:**
A. Phải thu KH
B. Phải trả ng bán
C. Nguồn kinh phí (VCSH, chỉ có trong đvị HC sự nghiệp)
D. Quỹ đầu tư ptriển (VCSH)
- 28. Trong kỳ DN thu đc 10tr trong đó thu nợ 2tr và doanh thu trong kỳ là**
A. 10tr
B. 2tr
C. 8tr
D. Chưa đủ thông tin để kết luận (dựa trên cơ sở thu tiền thì ko xd đc)

- 29. Vụ nào sau đây thuộc khái niệm dồn tích (dthu sẽ đc ghi nhận khi đã thu đc tiền hoặc sẽ thu đc tiền, bán hàng chưa thu tiền cũng đc ghi nhận doanh thu)**
- A. Một khoản thu đã thực hiện và đã thu tiền
 - B. Một khoản doanh thu đã thu trc nhưng chưa thực hiện
 - C. Ghi chép bằng việc bán hàng đã thu tiền
 - D. Không phải các trường hợp trên
- 30. Trong nội dung của nguyên tắc trọng yếu, câu phát biểu nào ko chính xác:**
- A. Tất cả yêu cầu của bất kỳ nguyên tắc kế toán nào cũng có thể bỏ ra nếu không làm ảnh hưởng lớn đến BC TC (Đ)
 - B. Các dữ kiện và số liệu lquan đến tình hình TC với kết quả hđ của doanh nghiệp phải đc báo cho ng sử dụng
 - C. Cho phép sự sai sót có thể chấp nhận đc khi nó ko làm ảnh hưởng đến...
 - D.
- 31. Nội dung nguyên tắc phù hợp yêu cầu (khi ghi nhận dthu thì phải ghi nhận 1 khoản chi phí tương ứng dùng để tạo ra doanh thu trong kỳ)**
- A. TS phải đc phản ảnh phù hợp với nguồn hình thành ts
 - B. Chi phí phải đc phản ảnh trên báo cáo thu nhập trong kỳ kế toán phù hợp với thu nhập phát sinh ở kỳ kế toán đó
 - C. Cả 2 yêu cầu trên
 - D. Không có câu nào
- 32. Trong tháng 4, DN bán sp thu tiền mặt 20tr, thu bằng = TGNH 30tr, cung cấp sp dvụ cho KH chưa thu tiền 10tr, KH trả nợ 5tr, KH ứng tiền trc 20tr chưa nhận hàng. Vậy danh thu tháng 4 của DN là**
- A. 85tr
 - B. 55tr
 - C. 50tr
 - D. 60tr
- 33. Tháng 1, đại lý bán vé máy bay VNA bán đc 500 vé thu đc 800tr đ trong đó 300 vé có trị giá 500tr sẽ thực hiện chuyến bay trong tháng 1, còn lại sẽ thực hiện trong tháng 2. Doanh thu tháng 1 là**
- A. 800tr
 - B. 500tr (chỉ ghi nhận doanh thu khi ngvụ phát sinh theo nguyên tắc cơ sở dồn tích. KH đã chi tiền mua trc mà ngvụ chưa phát sinh thì cũng ko đc ghi nhận doanh thu)
 - C. 300tr
 - D. Không câu nào đúng
- 34. Sự việc nào sau đây ko phải là ngvụ kế**
- A. Thiệt hại do hoả hoạn
 - B. Chi phí phát sinh nhưng chưa trả tiền
 - C. Giảm giá cho một sp (ghi vào ckhấu, giảm giá hàng bán)
 - D. Vay đc 1 khoản nợ
- 35. Bảng CĐKT là**
- A. 1 BC kế toán
 - B. 1 phương pháp kế toán
 - C. 1 chứng từ kế toán
 - D. a và b đúng
- 36. Vấn đề 1 DN hoạt động xét tại 1 thời điểm nào đó là**
- A. Tổng NV trên bảng CĐ KT lập tại thời điểm đó
 - B. Tổng NV sở hữu trên bảng CĐKT lập tại thời điểm đó
 - C. Tổng vốn của chủ sở hữu trừ cho nợ phải trả trên bảng CĐKT lập tại thời điểm đó

- D. Tổng vốn bằng tiền của DN trên bảng CĐKT lập tại thời điểm đó
- 37. Các kết luận sau đây, kết luận nào đúng**
- A. Tổng gtrị TS của DN càng lớn thì tình hình tài chính càng vững mạnh S (có thể hình thành từ khoản nợ đi vay nên chưa chắc)
 - B. Tỷ số nợ phải trả/tổng nguồn VCSH càng lớn thì DN càng ít độc lập về TC Đ
 - C. Vốn bằng tiền của DN lớn thì tình hình tài chính càng vững mạnh S
 - D. Cả 3 kết luận trên đều đúng
- 38. Khoản mục nào ko thể hiện trên BC KQ HĐKD**
- A. Thuế nhập khẩu (nằm trong khoản giảm trừ doanh thu)
 - B. Hàng bán bị trả lại (nằm trong khoản giảm trừ doanh thu)
 - C. Chi phí phải trả (là những khoản chi phí chưa phát sinh nhưng đc tính trước vào chi phí)
 - D. Chi phí tài chính
- 39. Tài khoản (TK) là**
- A. Sơ đồ chữ T ghi chép từng đối tượng kế toán (thực tế ko có ghi như thế)
 - B. Là các quyển sổ ghi chép từng đối tượng kế toán (còn có thể là những tờ sổ rời in từ máy tính)
 - C. Là một phương pháp của kế toán trên cơ sở phân loại KT phản ánh 1 cách thường xuyên liên tục và có hệ thống tình hình tăng giảm của từng đối tượng kế toán. Biểu hiện cụ thể là kế toán dùng 1 hệ thống sổ sách để ghi chép tình hình biến động của từng đối tượng kế toán.
 - D. Các câu trên đều đúng
- 40. Tác dụng của việc định khoản kế toán**
- A. Để phản ánh ngắn gọn nghiệp vụ kté phát sinh
 - B. Để giảm bớt sai sót khi ghi sổ KT
 - C. Để giảm bớt việc ghi sổ KT
 - D. a và b
- 41. Ta luôn có quan hệ cân đối sau đây**
- A. Tổng số phát sinh nợ trên các TK KT của 1 DN trong kỳ = tổng số phát sinh có của chúng trong kỳ đó
 - B. tổng số ghi nợ và tổng số ghi có của các định khoản KT luôn bằng nhau
 - C. tổng số phát sinh nợ, tổng số phát sinh có trong kỳ của 1 TK bất kỳ luôn = nhau
 - D. a và b
- 42. KT tổng hợp đc thể hiện ở**
- A. các TK cấp 1 và các sổ KT tổng hợp khác
 - B. các sổ TK cấp 2
 - C. các sổ TK cấp 2 và các sổ TK cấp 3
 - D. a và b
- 43. KT chi tiết đc thể hiện ở**
- A. các sổ TK cấp 2
 - B. các sổ chi tiết
 - C. các sổ TK cấp 3
 - D. tất cả đều đúng
- 44. TK vay ngắn hạn thuộc loại**
- A. TK phản ánh TSản
 - B. TK phản ánh nợ phải trả
 - C. TK phản ánh Nvốn
 - D. b và c
- 45. TK vốn góp liên doanh thuộc loại**
- A. TK phản ánh TSản
 - B. TK phản ánh TSản ngắn hạn
 - C. TK phản ánh Nvốn

D. a và b

46. TK hao mòn TSCĐ thuộc loại

- A. TK phản ánh TSản
- B. TK điều chỉnh giảm TS
- C. TK phản ánh Nvốn
- D. a và b

47. Tác dụng của tài khoản

- A. Phản ánh tổng số phát sinh tăng, tổng số phát sinh giảm của từng đối tượng kế toán
- B. Phản ánh tình hình hiện có và biến động của từng đtg KT một cách thường xuyên liên tục và có hệ thống.
- C. Phản ánh tình hình biến động chất lượng sản phẩm của DN
- D. Các câu trên đều đúng

48. Hệ thống TK đc sắp xếp theo

- A. Thứ tự abc
- B. Tính chất quan trọng của đối tượng KT
- C. Loại TS Nvốn
- D. Tất cả đều đúng

49. Căn cứ để KT định khoản các ngvụ phát sinh là

- A. Căn cứ vào sổ KT
- B. Căn cứ vào chứng từ kế toán
- C. Căn cứ vào bảng CĐKT
- D. Các câu đều đúng

50. Nội dung của pp ghi sổ kép là

- A. Ghi nợ phải ghi có, số tiền ghi nợ, có phải = nhau
- B. Ghi nhiều nợ đối ứng với nhiều có
- C. Ghi 1 bên có đối ứng với nhiều bên nợ
- D. Tất cả đều đúng

51. Số dư của TK cấp 1 =

- A. Số dư của tất cả các TK cấp 2
- B. Số dư của tất cả sổ chi tiết
- C. Số dư của tất cả các TK cấp 3
- D. Tất cả đều đúng

52. Muốn đối chiếu số liệu của sổ chi tiết với tài khoản cần phải lập

- A. Bảng cân đối kế toán
- B. Bảng đối chiếu số phát sinh các tài khoản (bảng cân đối tài khoản)
- C. Bảng tổng hợp chi tiết
- D. Bảng kê

53. Để ktra việc ghi sổ kép cần phải lập

- A. Bảng cân đối kế toán
- B. Bảng đối chiếu số phát sinh các tài khoản (bảng cân đối tài khoản)
- C. Bảng tổng hợp chi tiết
- D. Bảng kê

54. Mối quan hệ giữa TK và bảng cân đối kế toán

- A. Số dư ĐK trên các TK là căn cứ để lập bảng CĐKT CK
- B. Số phát sinh trong kỳ trên các TK là căn cứ để lập bảng CĐKT CK
- C. Số liệu của bảng CĐKT cuối năm này là căn cứ để mở sổ các TK vào năm sau
- D. Các câu trên đều đúng

55. Chọn câu phát biểu đúng

- A. Nợ phải trả ko phải là NVốn để DN hoạt động vì DN phải có trách nhiệm thanh toán

- B. Nợ phải trả là 1 phần NVốn để DN hoạt động trong 1 thời gian nhất định
C. Nợ phải trả = tổng giá trị của các tài sản mà DN mua chịu
D. Nợ phải trả = tổng số dư các TK phải trả như phải trả ng bán, thuế, các khoản phải nộp nhà nc, phải trả ng lao động, phải trả khác...
- 56. Kế toán sẽ ghi nợ vào các TK nguyên vật liệu hàng hoá khi**
A. Doanh nghiệp nhập kho vật tư hàng hoá
B. DN xuất kho vật tư hàng hoá
C. DN mua vật tư hàng hoá
D. Một trong các nghiệp vụ trên
- 57. Môi quan hệ giữa số dư và số phát sinh của 1 TK**
A. Số dư CK của 1 TK = Số dư ĐK + tổng số phát sinh nợ trong kỳ - tổng số phát sinh có trong kỳ
B. Số dư CK của 1 TK = Số dư ĐK + tổng số phát sinh có trong kỳ - tổng số phát sinh nợ trong kỳ
C. Số dư CK của 1 TK = Số dư ĐK + tổng số phát sinh tăng trong kỳ - tổng số phát sinh giảm trong kỳ
D. Số dư CK của 1 TK = Số dư ĐK + tổng số phát sinh giảm trong kỳ - tổng số phát sinh tăng trong kỳ
- 58. Theo chế độ KT Việt Nam**
A. KT phải tuân thủ các quy định của nhà nước về số hiệu, tên gọi, nội dung ghi chép vào TK KT cấp 1
B. KT có quyền chọn số hiệu tên gọi cho các TK cấp 2 và 3
C. Đối với các TK chi tiết mà nhà nc chưa quy định số hiệu, tên gọi, nội dung ghi chép thì KT có quyền tự quyết định số hiệu, tên gọi, nội dung ghi chép
D. a và c
E. a và b
- 59. Số dư của các TK**
A. Bất kỳ TK nào lúc cuối kỳ cũng có số dư bên nợ hoặc bên có
B. Các TK phản ánh TSản và chi phí sx kd có số dư cuối kỳ nằm bên nợ
C. Các TK phản ánh NVốn và doanh thu bán hàng có số dư cuối kỳ nằm bên có
D. Cả 3 đều sai
- 60. Khi muốn biết tình hình tăng giảm chung của các loại NVL, KT phải xin phép**
A. Sổ chi tiết TK NVL
B. Bảng CĐ kế toán
C. Sổ tổng hợp, sổ cái, TK NVL
D. Các phiếu nhập kho, xuất kho NVL
- 61. Muốn biết tình hình tăng giảm 1 loại NVL A nào đó, KT phải sắp xếp**
A. Sổ chi tiết TK NVL A
B. Bảng CĐ kế toán
C. Sổ tổng hợp, sổ cái, TK NVL
D. Các phiếu nhập kho, xuất kho NVL A
- 62. Môi quan hệ giữa TK tổng hợp và TK chi tiết của 1 TK bất kỳ**
A. Số dư ĐK, CK của TK tổng hợp = Tổng số dư ĐK, CK của các TK chi tiết
B. Số phát sinh nợ trong kỳ của TK tổng hợp = tổng số phát sinh nợ trong kỳ của các TK chi tiết
C. Số phát sinh có trong kỳ của TK tổng hợp = tổng số phát sinh có trong kỳ của các TK chi tiết
D. Các câu trên đều đúng
- 63. Việc đánh giá các đối tượng KT là**
A. Đo lường đối tượng kế toán = thước đo tiền tệ theo các ng tắc và quy định tài chính hiện hành

- B. Xác định 1 số tiền ngang giá với đtg KT theo các ng tắc và quy định tài chính hiện hành (TS đc cấp)
- C. Xác định giá trị của các đtg KT theo các ng tắc và quy định tài chính hiện hành
- D. Các câu trên đều đúng
- 64. Các ng tắc cần tuân thủ khi đánh giá các đtg KT**
- A. Ng tắc giá phí, ng tắc khách quan
- B. Ng tắc nhất quán, ng tắc thận trọng và giả thiết DN hoạt động liên tục
- C. Ng tắc tập trung dân chủ và ng tắc đa số thắng thiểu số
- D. a và b
- 65. Trên sổ cái, sổ TK hàng tồn kho đc đánh giá theo (giá gốc = giá mua chưa VAT + chi phí phát sinh)**
- A. Giá thanh toán với ng bán (có VAT)
- B. Giá chưa có VAT
- C. Giá gốc còn gọi là giá thực tế
- D. Giá đã có VAT
- 66. Trên BC TC chính cuối năm, hàng tồn kho được đánh giá theo**
- A. Giá gốc
- B. Giá bán
- C. Giá mua
- D. Giá thấp nhất giữa giá sổ sách và giá trị thuần có thể thực hiện được
- 67. Giá gốc của vật tư hàng hoá mua ngoài được xác định theo công thức**
- A. Giá gốc = giá thanh toán cho ng bán + chi phí mua – các khoản giảm giá, chiết khấu
- B. Giá gốc = giá thanh toán cho ng bán + chi phí mua – các khoản giảm giá, chiết khấu thương mại
- C. Giá gốc = giá thanh toán cho ng bán + chi phí mua – các khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, VAT được khấu trừ
- D. Các câu trên đều sai
- Chiết khấu TMại đc trừ, Chiết khấu thanh toán ko đc trừ (mua nhanh, mua ngay thì đc giảm giá)
- 68. Các phương pháp đánh giá hàng tồn kho**
- A. Kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ (là phương pháp hạch toán hàng TKho, dùng quản lý hàng tồn kho, chứ ko phải là đánh giá hàng tồn kho)
- B. Tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá hạch toán (chỉ đc tính cho ngoại tệ)
- C. FIFO, LIFO, bình quân, thực tế đích danh
- D. Các câu trên đều đúng
- 69. So sánh giữa mức trích khấu hao TSCĐ và giá trị hao mòn thực tế ta luôn có**
- A. Mức trích khấu hao = giá trị hao mòn thực tế
- B. Mức trích khấu hao > giá trị hao mòn thực tế
- C. Mức trích khấu hao < giá trị hao mòn thực tế
- D. 1 trong 3 trường hợp trên
- 70. Nguyên giá là**
- A. Giá trị của TSCĐ tại thời điểm bắt đầu được ghi nhận vào sổ Kế Toán
- B. Giá mua tài sản cố định
- C. Giá thị trường tại thời điểm ghi tăng TSCĐ
- D. Các câu trên đều sai
- 71. TSCĐ là**
- A. Tư liệu lao động
- B. Đối tượng lao động
- C. Máy móc thiết bị
- D. Những tài sản cố định có hình thái vật chất (còn có TSCĐ vô hình)

- 72. Các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng của TSCĐ theo chế độ tài chính hiện hành**
- A. Giá trị ≥ 5 tr và tgian sử dụng ≥ 5 tháng
 - B. Giá trị ≥ 10 tr và tgian sử dụng ≥ 12 tháng (đvối DN SXKD, còn đvị HC sự nghiệp thì ≥ 5 tr)
 - C. Giá trị ≥ 5 tr và tgian sử dụng ≥ 12 tháng
 - D. Các câu trên đều sai
- 73. Với giá trị hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị hàng nhập kho cho sẵn (Tồn ĐK + Nhập = Xuất + Tồn CK)**
- A. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ càng cao thì giá trị hàng xuất trong kỳ càng thấp
 - B. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ càng cao thì giá trị hàng xuất trong kỳ càng cao
 - C. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ càng thấp thì giá trị hàng xuất trong kỳ càng thấp
 - D. Ko có câu nào đúng
- 74. TK nào sau đây sẽ xuất hiện trên bảng CĐ Kế Toán**
- A. TK doanh thu
 - B. TK chi phí
 - C. TK loại 0
 - D. Tất cả đều sai
- 75. TK nào sau đây sẽ không xuất hiện trên bảng CĐ Tài khoản (bảng CĐTK đc lập để ktra việc ghi sổ kép => những TK nào áp dụng pp ghi kép thì mới xhiện trên bảng CĐTK: TK loại 1 -> 9)**
- A. TK loại 0
 - B. TK trung gian
 - C. TK tài sản
 - D. TK nguồn vốn
- 76. TK nào là TK trung gian (TK chi phí loại 6 + 8, TK doanh thu loại 5 + 7, TK XD KQKD loại 9)**
- A. Phải thu KH (TK TS)
 - B. Phải trả CNV (TK NV)
 - C. Lợi nhuận chưa phân phối (TK NV)
 - D. Không phải các TK trên
- 77. Trong điều kiện giá cả biến động tăng, pp tính giá xuất kho nào cho lợi nhuận cao (sẽ là pp có giá XK thấp)**
- A. Bình quân
 - B. Thực tế đích danh
 - C. Nhập trước xuất trước (FIFO)
 - D. Nhập sau xuất trước
- 78. Số dư bên nợ của bảng CĐ Tài Khoản gồm có các TK**
- A. Loại 1, 2
 - B. Loại 3, 4
 - C. a và b đúng
 - D. a và b sai
- 79. Trên bảng CĐ KT, số dư của TK 214 sẽ đc trình bày**
- A. Bên phần TS và ghi dương mực thường
 - B. Bên phần NV và ghi âm mực đỏ
 - C. Bên phần TS và ghi âm mực đỏ
 - D. Bên phần NV và ghi dương mực thường
- 80. Ghi sổ kép là**
- A. Phản ảnh số dư đầu kỳ, tình hình tăng giảm trong kỳ và số dư cuối kỳ của 1 TK nào đó (là pp Tài khoản)

80 câu trắc nghiệm nguyên lý kế toán kèm đáp án

- B. Ghi đồng thời trên sổ chi tiết và sổ tổng hợp của 1 TK khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh (quy định việc lập KT tổng hợp, KT chi tiết)
C. Ghi đồng thời ít nhất 2 TK có liên quan để phản ánh một nghiệp vụ kinh tế phát sinh
D. Ghi cùng 1 lúc 2 ngvụ kinh tế phát sinh.

Đáp án:

1 B	21 D	41 D	61 A
2 B	22 B	42 A	62 D
3 A	23 C	43 D	63 D
4 D	24 D	44 D	64 D
5 B	25 A	45 A	65 C
6 D	26 A	46 D	66 D
7 B	27 D	47 B	67 C
8 D	28 D	48 C	68 C
9 A	29 D	49 B	69 D
10 C	30 B	50 A	70 A
11 D	31 B	51 D	71 A
12 D	32 D	52 C	72 B
13 D	33 B	53 B	73 A
14 B	34 A	54 C	74 C
15 B	35 D	55 B	75 A
16 D	36 A	56 A	76 D
17 B	37 B	57 C	77 C
18 D	38 C	58 C	78 C
19 D	39 C	59 D	79 C
20 B	40 D	60 C	80 C